

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn (4) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ trước đây theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Lê Trí Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2026
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 4 năm 2026

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2026, Công ty đã chuyển đổi mô hình tổ chức và quản lý từ mô hình Ban Kiểm soát sang mô hình Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị.

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2026
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) để ngày 24 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

OPC

PHỤ LÂM-TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Xuân Hương



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12117826/E-69458644/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		716.589.232.040	736.863.875.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	225.023.820.185	156.783.913.958
1. Tiền	111		32.831.832.755	17.424.421.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		192.191.987.430	139.359.492.910
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.514.160.051	69.481.276.491
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	5	28.445.205.479	69.412.321.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.950.694.754	293.982.423.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	245.843.485.460	298.423.684.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	5.295.655.118	11.116.829.096
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.754.970.531	774.455.472
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.3, 7	(14.943.416.355)	(16.332.545.423)
IV. Hàng tồn kho	140	8	217.665.582.538	211.786.803.969
1. Hàng tồn kho	141		223.242.734.057	217.139.906.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.577.151.519)	(5.353.102.276)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		7.434.974.512	4.829.457.567
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		6.418.119.385	1.991.069.426
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	1.581.154	2.838.388.141
3. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.015.273.973	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.607.727.902	331.925.868.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.000.000	27.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		27.000.000	27.000.000
II. Tài sản cố định	220		169.491.635.056	178.405.921.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	97.323.253.707	105.612.739.862
Nguyên giá	222		449.984.144.865	449.624.644.865
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(352.660.891.158)	(344.011.905.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	72.168.381.349	72.793.181.446
Nguyên giá	228		84.886.932.931	84.886.932.931
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.718.551.582)	(12.093.751.485)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		21.996.558.020	13.927.477.407
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	21.996.558.020	13.927.477.407
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	127.375.000.000	127.375.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.615.000.000	7.615.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		10.717.534.826	12.190.469.998
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		5.979.351.640	6.829.845.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	22.3	4.738.183.186	5.360.624.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.046.196.959.942	1.068.789.744.315

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		157.732.847.611	174.260.561.102
I. Nợ ngắn hạn	310		154.270.585.611	170.823.349.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	35.964.019.637	62.735.603.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	2.472.393.193	603.200.172
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	51.997.671.600	765.496.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	16.318.073.667	15.778.884.657
5. Phải trả người lao động	315		23.787.528.605	62.100.565.766
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	16.456.224.996	24.014.013.973
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.537.414.284	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.952.136.111	669.791.963
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.785.123.518	4.155.793.481
II. Nợ dài hạn	330		3.462.262.000	3.437.212.000
1. Phải trả dài hạn khác	338		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.14	3.402.262.000	3.377.212.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17.1	888.464.112.331	894.529.183.213
1. Vốn cổ phần	411		640.508.920.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640.508.920.000	640.508.920.000
2. Thặng dư vốn	412		880.700.783	880.700.783
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		108.886.510.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.930.547.140	68.818.980.140
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.257.434.408	184.320.582.290
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		6.747.910.690	80.204.907.307
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		51.509.523.718	104.115.674.983
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.046.196.959.942	1.068.789.744.315

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	424.632.608.550	410.231.292.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.1	1.598.323.817	444.886.109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18.1	423.034.284.733	409.786.405.977
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	252.092.884.516	233.276.563.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		170.941.400.217	176.509.842.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.2	15.851.945.845	15.138.323.539
7. Chi phí tài chính	23		1.091.808.702	2.767.179.276
8. Chi phí bán hàng	25	20	87.351.077.938	85.029.719.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	36.336.494.914	44.390.318.248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		62.013.964.508	59.460.949.316
11. Thu nhập khác	31		1.353.774.422	1.278.935.535
12. Chi phí khác	32		694.441.083	498.654.139
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		659.333.339	780.281.396
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.673.297.847	60.241.230.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.1	10.541.333.309	11.527.758.728
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	22.3	622.440.820	(312.987.054)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.509.523.718	49.026.459.038

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		62.673.297.847	60.241.230.712
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	02	9, 10	9.273.786.252	9.350.010.637
- (Hoàn nhập) các khoản dự phòng	03		(915.589.575)	2.682.509.927
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.341.664)	(9.221.660)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.628.012.909)	(14.464.910.356)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.374.139.951	57.799.619.260
- Giảm các khoản phải thu	09		59.558.470.945	34.728.352.080
- Tăng hàng tồn kho	10		(6.102.827.812)	(26.517.823.373)
- Giảm các khoản phải trả	11		(63.137.920.532)	(3.533.074.564)
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(3.576.555.607)	(8.027.426.227)
- Thuế TNDN đã nộp	15	15	(13.702.820.679)	(9.698.940.432)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.693.192.333)	(8.423.394.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.719.293.933	36.327.312.744
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ	21		(8.938.250.613)	(7.271.528.615)
2. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(25.000.000.000)	(66.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24		64.900.000.000	4.000.000.000
4. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận	27		16.570.129.349	14.037.363.464
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		47.531.878.736	(55.434.165.151)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	17.2	(8.538.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.538.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		68.242.634.669	(19.106.852.407)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		156.783.913.958	138.394.484.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.728.442)	11.515.086
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	225.023.820.185	119.299.147.325

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc

- | | |
|---|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tây Bắc |
| 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Trung |
| 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh MeKong |
| 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC |

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ trước đây theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 715 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 721 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 12.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) để ngày 24 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 26*.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.
- Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán TSCĐ.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, và được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng Quản trị của Công ty và theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	303.189.290	240.216.642
Vàng	556.530.000	588.900.000
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	31.924.062.718	16.595.304.406
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Tây Sài Gòn	26.447.253.508	7.332.038.329
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn	1.938.648.568	2.786.016.573
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	3.538.160.642	6.477.249.504
Các khoản tương đương tiền (**)	192.191.987.430	139.359.492.910
BIDV - Chi nhánh Đà Lạt	186.500.000.000	84.200.000.000
BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn	-	25.000.000.000
Các khoản tương đương tiền khác	5.001.142.224	1.142.224
Lãi dự thu	690.845.206	158.350.686
Tiền đang chuyển	48.050.747	-
TỔNG CỘNG	225.023.820.185	156.783.913.958

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản lãi nhận trước từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nhưng bị hạn chế sử dụng với số tiền 1.015.273.973 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Khoản lãi này được phân loại vào mục Tài sản ngắn hạn khác trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

(**) Số cuối kỳ bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi dự thu tương ứng tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất thị trường áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.445.205.479	64.412.321.919
BIDV - Chi nhánh Đà Lạt	24.445.205.479	63.900.000.000
Lãi dự thu	-	512.321.919
Cho vay (**)	4.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (Thuyết minh "TM" số 23)	4.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	28.445.205.479	69.412.321.919

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn và lãi dự thu tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(**) Đây là các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng ngày đáo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2026 với lãi suất 5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	245.843.485.460	298.374.284.472
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại		
Dược phẩm Đông Á	38.360.841.910	-
Công ty Cổ phần Gonsa	3.324.844.950	74.987.014.749
Các khách hàng khác	204.157.798.600	223.387.269.723
Phải thu từ bên liên quan (TM số 23)	-	49.400.000
TỔNG CỘNG	245.843.485.460	298.423.684.472
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.443.416.355)	(15.832.545.423)
GIÁ TRỊ THUẦN	231.400.069.105	282.591.139.049

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho bên liên quan (TM số 23)	2.452.000.000	9.395.040.000
Trả trước cho nhà cung cấp	2.843.655.118	1.721.789.096
Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel -		
Chi nhánh Lâm Đồng	1.334.900.000	-
Các bên khác	1.508.755.118	1.721.789.096
TỔNG CỘNG	5.295.655.118	11.116.829.096
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.795.655.118	10.616.829.096

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu của khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	16.332.545.423	14.435.054.662
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.583.884.858	6.828.688.012
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.973.013.926)	(4.579.478.137)
Số cuối kỳ	14.943.416.355	16.684.264.537

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ chủ yếu phát sinh từ việc thu hồi một số khoản công nợ đã được trích lập dự phòng trong các năm trước, đồng thời trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc có dấu hiệu suy giảm khả năng thu hồi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

				VND	
		<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		25.295.738.064	(14.443.416.355)	28.676.533.536	(15.832.545.423)
Khối điều trị		25.222.484.148	(14.383.161.562)	28.581.933.243	(15.761.686.717)
Nhà thuốc		44.000.336	(44.000.336)	68.696.293	(63.087.506)
Khác		29.253.580	(16.254.457)	25.904.000	(7.771.200)
Trả trước cho người bán ngắn hạn		500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
TỔNG CỘNG		25.795.738.064	(14.943.416.355)	29.176.533.536	(16.332.545.423)

8. HÀNG TỒN KHO

				VND	
		<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu		137.190.395.539	(5.577.151.519)	148.841.801.623	(5.353.102.276)
Thành phẩm		64.304.705.729	-	49.195.980.109	-
Hàng hoá		21.631.163.897	-	19.054.669.513	-
Công cụ, dụng cụ		116.468.892	-	47.455.000	-
TỔNG CỘNG		223.242.734.057	(5.577.151.519)	217.139.906.245	(5.353.102.276)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

		VND	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Số đầu kỳ		5.353.102.276	4.520.482.418
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		522.558.849	1.864.372.234
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(298.509.606)	(1.431.072.182)
Số cuối kỳ		<u>5.577.151.519</u>	<u>4.953.782.470</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ chủ yếu phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đối với một số nguyên vật liệu, bao bì và thành phẩm đã được đưa vào sử dụng, đồng thời trích lập bổ sung dự phòng cho các mặt hàng chậm luân chuyển, tồn kho lâu ngày hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	261.236.751.355	155.909.302.981	26.680.637.605	5.797.952.924	449.624.644.865
Mua trong kỳ	-	173.500.000	-	-	173.500.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	186.000.000	-	-	186.000.000
Số cuối kỳ	261.236.751.355	156.268.802.981	26.680.637.605	5.797.952.924	449.984.144.865
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	42.010.690.071	127.282.100.625	24.471.461.419	3.123.268.924	196.887.521.039
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	174.403.117.726	140.533.972.914	25.451.000.330	3.623.814.033	344.011.905.003
Khấu hao trong kỳ	6.115.316.998	2.151.903.754	176.657.824	205.107.579	8.648.986.155
Số cuối kỳ	180.518.434.724	142.685.876.668	25.627.658.154	3.828.921.612	352.660.891.158
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	86.833.633.629	15.375.330.067	1.229.637.275	2.174.138.891	105.612.739.862
Số cuối kỳ	80.718.316.631	13.582.926.313	1.052.979.451	1.969.031.312	97.323.253.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	82.296.407.931	2.590.525.000	84.886.932.931
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	10.568.496.672	1.525.254.813	12.093.751.485
Hao mòn trong kỳ	545.463.085	79.337.012	624.800.097
Số cuối kỳ	11.113.959.757	1.604.591.825	12.718.551.582
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	71.727.911.259	1.065.270.187	72.793.181.446
Số cuối kỳ	71.182.448.174	985.933.175	72.168.381.349

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu:

	VND Số cuối kỳ và số đầu kỳ Nguyên giá
Quyền sử dụng đất của nhà máy Bình Dương	22.674.991.846
Quyền sử dụng đất của kho và văn phòng chi nhánh Hà Nội	16.875.505.000
Quyền sử dụng đất của kho và văn phòng chi nhánh Cần Thơ	16.284.365.645
Khác	29.052.070.440
TỔNG CỘNG	84.886.932.931

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Trung tâm nghiên cứu giai đoạn II	21.996.558.020	13.741.477.407
Khác	-	186.000.000
TỔNG CỘNG	21.996.558.020	13.927.477.407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

Số cuối kỳ và số đầu kỳ

Đầu tư vào các công ty con (TM số 12.1)	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 12.2)	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 12.3)	7.615.000.000
TỔNG CỘNG	127.375.000.000

12.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					107.760.000.000

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	Vốn đầu tư
		(%)	(VND)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	3,01	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	4,83	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2,16	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	2,11	1.250.000.000
TỔNG CỘNG			7.615.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 do Ban Tổng Giám đốc chưa thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý tại các ngày này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 23)	6.510.530.300	23.223.217.941
Phải trả cho người bán	29.453.489.337	39.512.385.149
Công ty TNHH In Bao bì C.D	3.955.325.749	4.693.348.386
Anhui Hejitang Traditional Chinese Medicine Co., Ltd.	3.295.228.206	7.179.839.974
Các bên khác	22.202.935.382	27.639.196.789
TỔNG CỘNG	35.964.019.637	62.735.603.090

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Moraine Business Ltd	1.760.234.134	-
Centro Impex Srl	487.290.000	-
Viola Farma, Ltd	-	522.720.000
Các bên khác	224.869.059	80.480.172
TỔNG CỘNG	2.472.393.193	603.200.172

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Phải trả về cổ tức (TM số 17.2)	51.997.671.600	765.496.000
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	51.240.713.600	-
Quá thời hạn chi trả	756.958.000	765.496.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.838.388.141	97.748.640	2.936.136.781	-
Thuế khác	-	1.581.154	-	1.581.154
TỔNG CỘNG	2.838.388.141	99.329.794	2.936.136.781	1.581.154
Phải trả				
Thuế TNDN	12.696.928.244	10.541.333.309	13.702.820.679	9.535.440.874
Thuế GTGT	2.718.759.527	4.583.483.754	5.417.471.660	1.884.771.621
Thuế thu nhập cá nhân	359.499.808	4.513.050.067	4.331.812.851	540.737.024
Thuế tài nguyên	2.548.560	13.989.920	14.216.160	2.322.320
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.148.518	26.730.943	23.626.662	4.252.799
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.701.098.000	4.350.548.971	4.350.549.029
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.237.151.782	1.237.151.782	-
Thuế khác	-	866.773.222	866.773.222	-
TỔNG CỘNG	15.778.884.657	30.483.610.997	29.944.421.987	16.318.073.667

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hỗ trợ marketing kênh Nhà thuốc	13.705.204.374	10.210.291.060
Chi phí tổ chức hội nghị	875.333.000	2.507.188.800
Chi phí phát triển thị trường kênh Bệnh viện	-	6.427.572.000
Khác	1.875.687.622	4.868.962.113
TỔNG CỘNG	16.456.224.996	24.014.013.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước:						
Số đầu kỳ	640.508.920.000	880.700.783	-	58.903.247.140	100.019.519.307	800.312.387.230
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	49.026.459.038	49.026.459.038
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.915.733.000	(9.915.733.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.898.879.000)	(9.898.879.000)
Số cuối kỳ	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>-</u>	<u>68.818.980.140</u>	<u>129.231.366.345</u>	<u>839.439.967.268</u>
Kỳ này:						
Số đầu kỳ	640.508.920.000	880.700.783	-	68.818.980.140	184.320.582.290	894.529.183.213
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	51.509.523.718	51.509.523.718
Cổ tức bằng tiền (TM số 17.2)	-	-	-	-	(51.240.713.600)	(51.240.713.600)
Cổ tức bằng cổ phiếu (TM số 17.2)	-	-	108.886.510.000	-	(108.886.510.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.111.567.000	(11.111.567.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.333.881.000)	(6.333.881.000)
Số cuối kỳ	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>108.886.510.000</u>	<u>79.930.547.140</u>	<u>58.257.434.408</u>	<u>888.464.112.331</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	640.508.920.000	640.508.920.000
Vốn khác		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	108.886.510.000	-
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố bằng cổ phiếu (i)	108.886.510.000	-
Cổ tức đã công bố bằng tiền (ii)	51.240.713.600	-
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	8.538.000	-

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 đã phê duyệt việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:

- (i) Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 17%/mệnh giá cổ phiếu. Ngày 22 tháng 7 năm 2026, báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu thành công đã được đệ trình lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo thông báo số 875/BC-OPC. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan có thẩm quyền. Theo đó, phần giá trị cổ phiếu phát hành được trình bày như “vốn khác” cho đến khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi.
- (ii) Chi trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 8%/mệnh giá cổ phiếu. Theo đó, việc chi trả đã hoàn thành vào ngày 20 tháng 7 năm 2026 (TM số 14).

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	64.050.892	64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Trịnh Xuân Vương	90.628.970.000	14,15	89.605.350.000	13,99
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	381.663.670.000	59,59	382.687.290.000	59,75
TỔNG CỘNG	640.508.920.000	100,00	640.508.920.000	100,00

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	424.632.608.550	410.231.292.086
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	423.277.292.673	410.013.087.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.296.009.481	107.091.111
Doanh thu bán nguyên vật liệu	59.306.396	111.113.574
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.598.323.817)	(444.886.109)
Doanh thu thuần	423.034.284.733	409.786.405.977
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	422.827.830.655	409.676.616.436
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	206.454.078	109.789.541

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	11.880.694.817	10.354.455.807
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.747.318.092	4.110.454.549
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	223.932.936	673.413.183
TỔNG CỘNG	15.851.945.845	15.138.323.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	240.623.781.191	216.329.858.270
Giá vốn hàng khuyến mãi	11.141.160.134	16.123.060.628
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	103.893.948	390.344.681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	224.049.243	433.300.052
TỔNG CỘNG	252.092.884.516	233.276.563.631

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	87.351.077.938	85.029.719.045
Chi phí nhân viên	37.674.569.430	39.513.530.395
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	35.244.947.025	28.202.292.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.717.088	9.965.469.962
Chi phí hao mòn TSCĐ	2.792.712.070	2.895.269.948
Khác	3.550.132.325	4.453.156.358
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.336.494.914	44.390.318.248
Chi phí nhân viên	20.299.562.707	19.028.751.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.443.429.551	7.439.369.249
Chi phí thuê đất	4.196.795.400	10.052.928.079
Chi phí hao mòn TSCĐ	1.392.754.030	1.060.799.246
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	212.500.002	199.500.000
Khác	1.791.453.224	6.608.970.295
TỔNG CỘNG	123.687.572.852	129.420.037.293

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	175.427.032.837	147.631.595.608
Chi phí nhân viên	87.496.065.662	84.105.881.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.732.322.467	34.119.182.531
Chi phí hao mòn TSCĐ (TM số 9 và 10)	9.273.786.252	9.350.010.637
Chi phí khác	25.553.831.991	38.969.452.880
TỔNG CỘNG	340.483.039.209	314.176.123.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN kỳ này	10.535.440.874	11.527.758.728
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	5.892.435	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.541.333.309	11.527.758.728
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	622.440.820	(312.987.054)
TỔNG CỘNG	11.163.774.129	11.214.771.674

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.673.297.847	60.241.230.712
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.534.659.569	12.048.246.142
Điều chỉnh thuế do:		
Chi phí không được trừ	999.361.088	1.237.416.693
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(2.376.138.963)	(2.070.891.161)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	5.892.435	-
Chi phí thuế TNDN	11.163.774.129	11.214.771.674

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả	3.048.107.474	4.161.373.832	(1.113.266.358)	(738.279.165)
Các khoản dự phòng	502.140.455	521.872.097	(19.731.642)	571.102.894
Trợ cấp thời việc	680.452.400	675.442.400	5.010.000	(39.000.200)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.935.677	(1.935.677)	2.938.543
Doanh thu chờ phân bổ	507.482.857	-	507.482.857	516.224.982
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.738.183.186	5.360.624.006		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(622.440.820)	312.987.054

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
TW 25	Mua hàng hóa	35.724.162.915	35.351.421.698
	Chi phí thuê máy móc, thiết bị	231.000.000	-
	Bán hàng	112.463.169	609.000
	Thuê xe	42.000.000	-
	Thuê mặt bằng	-	42.000.000
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	42.235.170.280	44.756.048.400
	Lợi nhuận được chia	1.839.001.878	1.494.538.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
OPC Bình Dương	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	11.553.037.410	12.225.964.570
	Lợi nhuận được chia	9.378.062.639	7.720.705.169
	Trả gốc vay	1.000.000.000	4.000.000.000
	Thu nhập cho thuê	941.441.230	845.476.472
	Mua dịch vụ	301.507.700	3.759.468.917
	Lãi cho vay	125.000.000	186.666.630
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.990.909	109.180.541
	Cho vay	-	4.000.000.000
	Trả lại hàng	-	30.163.200

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 5)			
OPC Bình Dương	Cho vay	<u>4.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn (TM số 6.1)			
OPC Bình Dương	Bán nguyên vật liệu	<u>-</u>	<u>49.400.000</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6.2)			
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	<u>2.452.000.000</u>	<u>9.395.040.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13.1)			
OPC Bình Dương	Mua nguyên vật liệu	4.026.405.026	4.131.012.580
TW 25	Mua hàng hóa	2.484.125.274	16.704.601.436
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	<u>-</u>	<u>2.387.603.925</u>
TỔNG CỘNG		<u>6.510.530.300</u>	<u>23.223.217.941</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

		VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các lợi ích khác		<u>5.203.250.384</u>	<u>4.347.531.723</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng 1 năm	4.543.955.400	325.828.800
Từ 2 năm đến 5 năm	1.547.251.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.608.785.600	4.887.432.000
TỔNG CỘNG	11.699.992.200	6.516.576.000

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	36.529,91	88.916

26. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (TM số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	139.201.142.224	158.350.686	139.359.492.910
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn	63.900.000.000	5.512.321.919	69.412.321.919
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.445.128.077	(670.672.605)	774.455.472
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	765.496.000	765.496.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.435.287.963	(765.496.000)	669.791.963
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Kỳ trước (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	119.058.267.063	240.880.262	119.299.147.325
Giảm các khoản phải thu	34.487.471.818	240.880.262	34.728.352.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Xuân Hương

